

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 278 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương
(Đối với chủ đầu tư cấp huyện - lần 8)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021; Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022; Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022; Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2022; Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2023; Nghị quyết số 314/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2024; Nghị quyết số 327/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024; Nghị quyết 345/NQ-HĐND ngày 22 tháng 10 năm 2024; Nghị quyết số 388/NQ-HĐND ngày 17 tháng 01 năm 2025; 414/NQ-HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021; Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022; Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022; Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023; Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 23/8/2024; Quyết định 556/QĐ-UBND ngày 14/10/2024; Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 30/10/2024; Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao, giao bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương (Đối với UBND cấp huyện);

Căn cứ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2021; số 06/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quy định, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý đầu tư công trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 37/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương (Đối với chủ đầu tư cấp huyện - lần 8) hỗ trợ có mục tiêu về cấp huyện, xã, cụ thể như sau:

1. Giao điều chỉnh giảm hạn mức ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án cấp huyện, xã: 417,6 tỷ đồng (*Chi tiết theo phụ lục 01*).

2. Đưa ra khỏi kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nhiệm vụ chi, dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ mục tiêu cấp huyện, xã: 1.109,2 tỷ đồng (*Chi tiết theo phụ lục 02*).

3. Giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ có mục tiêu về cấp huyện, xã: 1.788,4 tỷ đồng (*Chi tiết theo phụ lục 03a, 03b*), cụ thể:

- Hỗ trợ có mục tiêu về cấp huyện theo tiêu chí, định mức tại Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND và Thông báo số 40/TB-UBND ngày 18/3/2025 Thông báo Kết luận tại phiên họp giao ban Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh ngày 18/3/2025, trong đó, ưu tiên bố trí cho các dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán, hoặc các dự án có khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu: 1.173,4 tỷ đồng.

- Điều chỉnh tăng hạn mức ngân sách tỉnh hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 đối với các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: 540 tỷ đồng.

- Bổ sung dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ mục tiêu với hạn mức hỗ trợ là 75 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao các cơ quan: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực V, các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công và các đơn vị khác có liên quan, căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện quản lý, sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm bảo đảm theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị định, văn bản hướng dẫn của cơ quan Trung ương và các quy định hiện hành.

2. Giao các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đúng mục đích, đúng nhiệm vụ, công trình, dự án, đảm bảo trình tự thủ tục thanh quyết toán theo quy định, chống thất thoát lãng phí; Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Tài chính; Kho bạc Nhà nước khu vực V; các Chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *TCM*

Nơi nhận: *Ø*

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phượng
Ngô Tân Phượng



PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ HUYỆN, XÃ
 (Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch ĐTC ngân sách tỉnh hỗ trợ trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV năm 2025			Ghi chú	
		Số, ngày tháng	TMDT	Nghị quyết 86/NQ-HĐND; 124/NQ-HĐND; 134/NQ-HĐND; 154/NQ-HĐND; 223/NQ-HĐND; 314/NQ-HĐND; 327/NQ-HĐND; 345/NQ-HĐND; 388/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Số giao, phân bổ	Số phải điều chỉnh giảm đồng thời giảm hạn mức trung hạn	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh		
TỔNG CỘNG											
A	HỖ TRỢ DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN TRƯỚC SANG		1,763,857	694,398.000	417,612.534	594,785.466	374,802	146,600	228,202		
I	Huyện Tiên Du		345,438	137,398.000	51,351.031	86,046.969					
1	Đường ĐT1 kéo dài (đoạn từ TL276 đến đường Nội Duệ-Tri Phương) huyện Tiên Du	UBND huyện Tiên Du (Ban QLDA)	QĐ số 1921/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	213,549	86,398.000	36,018.794	50,379.206				
2	Đường HL6 đoạn từ TL276 vào trụ sở BCH quần sự mới và làng đại học I	UBND huyện Tiên Du (Ban QLDA)	1977/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 622/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	102,759	41,000.000	14,038.237	26,961.763				
3	Đường du lịch Phật Tích kéo dài đi Cảnh Hưng (giai đoạn 1)	UBND huyện Tiên Du (Ban QLDA)	QĐ số 1963/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29,130	10,000.000	1,294.000	8,706.000				
II	Thành phố Từ Sơn		49,278	22,000.000	690.000	21,310.000					
4	Dự án ĐTXD Đường về khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ đoạn từ ĐT.277 qua UBND phường Trang Hạ, thị xã Từ Sơn	UBND thành phố Từ Sơn (Ban QLDA)	1608/QĐ UBND, ngày 15/10/2019	49,278	22,000.000	690.000	21,310.000				
III	Huyện Gia Bình		356,605	128,000.000	46,971.503	81,028.497					
5	Dự án đầu tư xây dựng đường Huyện Quang kéo dài đi QL.17 và các tuyến nhánh, thị trấn Gia Bình	UBND huyện Gia Bình (Ban QLDA)	1943/QĐ UBND, ngày 29/10/2018	157,745	56,000.000	4,600.000	51,400.000				
6	Dự án đầu tư xây dựng đường trục trung tâm đô thị Nhân Thắng kéo dài đi TL.285 mới và tuyến nhánh	UBND huyện Gia Bình (Ban QLDA)	1888/QĐ UBND, ngày 26/10/2018	119,982	58,000.000	32,371.503	25,628.497				
7	Hạ tầng khuôn viên cây xanh hồ nước điều hoà khu du lịch sinh thái núi Thiên Thai gd2	UBND huyện Gia Bình (Ban QLDA)	1301/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	78,878	14,000.000	10,000.000	4,000.000				
B	BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO HUYỆN XÃ		1,012,537	825,000.000	318,600.000	406,400.000	374,802	146,600	228,202		
I	Thị xã Thuận Thành		78,201	56,000.000	8,600.000	47,400.000	14,302	8,600	5,702		
8	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại xã Mão Điền, thị xã Thuận Thành	UBND huyện Thuận Thành (Ban QLDA)	1659/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	33,199	25,000.000	2,500.000	22,500.000	5,526	2,500	3,026	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch ĐTC ngân sách tỉnh hỗ trợ trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV năm 2025			Ghi chú
			Số, ngày tháng	TMDT	Nghị quyết 86/NQ-HĐND; 124/NQ-HĐND; 134/NQ-HĐND; 154/NQ-HĐND; 223/NQ-HĐND; 314/NQ-HĐND; 327/NQ-HĐND; 345/NQ-HĐND; 388/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Số giao, phân bổ	Số phải điều chỉnh giảm đồng thời giảm hạn mức trung hạn	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
9	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Điện Tiên, xã Nguyệt Đức, thị xã Thuận Thành	UBND huyện Thuận Thành (Ban QLDA)	1658/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	21,229	14,000.000	1,300.000	12,700.000	2,983	1,300	1,683	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025
10	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân tại xã Ngũ Thái, thị xã Thuận Thành	UBND huyện Thuận Thành (Ban QLDA)	1657/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	23,773	17,000.000	4,800.000	12,200.000	5,793	4,800	993	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025
II Huyện Gia Bình			-	-	100,000.000	100,000.000	-				
11	Hệ thống xử lý nước thải huyện Gia Bình	UBND huyện Gia Bình (Ban QLDA)			100,000.000	100,000.000	-				
III Thành phố Bắc Ninh			-	132,137	208,000.000	83,000.000	25,000.000	33,000	31,000	2,000	
12	Dự án Điểm du lịch trải nghiệm hát quan họ (Khu Viêm Xá, phường Hòa Long, thành phố Bắc Ninh)	Phòng Kinh tế thành phố Bắc Ninh	2054/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	13,232	14,000.000	2,000.000	12,000.000				
13	ĐT XD Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Bắc Ninh (vị trí tại phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh - diện tích 2,6ha)	UBND TP Bắc Ninh (Ban QLDA)	2600/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	54,205	44,000.000	31,000.000	13,000.000	33,000	31,000	2,000	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025
14	Dự án đầu tư xây dựng HTKT để tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh (vị trí tại phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh - diện tích 3,91ha) tên cũ là dự án khu nhà ở tái định cư khi thu hồi đất phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh xây dựng đường sắt Lim - Phả Lại (3.9ha)	UBND TP Bắc Ninh (Ban QLDA)		64,700	50,000.000	50,000.000	-				
IV Thị xã Quế Võ			-	182,328	171,000.000	27,000.000	144,000.000	97,500	27,000	70,500	
15	Dự án: ĐT XD Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tại xã Yên Giả, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	UBND thị xã Quế Võ (Ban QLDA)	795/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	91,179	86,000.000	7,000.000	79,000.000	46,000	7,000	39,000	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025
16	Dự án: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở tái định cư, công trình công cộng, công viên cây xanh phục vụ dự án đường Vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội và các dự án khác trên địa bàn thị xã Quế Võ	UBND thị xã Quế Võ (Ban QLDA)	1540/QĐ-UBND ngày 9/8/2024	91,149	85,000.000	20,000.000	65,000.000	51,500	20,000	31,500	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025
V Huyện Tiên Du				498,570	230,000.000	80,000.000	150,000.000	230,000	80,000	150,000	

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch ĐTC ngân sách tỉnh hỗ trợ trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV năm 2025			Ghi chú
			Số, ngày tháng	TMDT	Nghị quyết 86/NQ-HĐND; 124/NQ-HĐND; 134/NQ-HĐND; 154/NQ-HĐND; 223/NQ-HĐND; 314/NQ-HĐND; 327/NQ-HĐND; 345/NQ-HĐND; 388/NQ-HĐND	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Số giao, phân bổ	Số phải điều chỉnh giảm đồng thời giảm hạn mức trung hạn	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	
17	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải huyện Tiên Du (lưu vực Phú Lâm) tỉnh Bắc Ninh (giai đoạn 1)	Ban QL.CDA XD huyện Tiên Du	445/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND huyện Tiên Du	498,570	230,000.000	80,000.000	150,000.000	230,000	80,000	150,000	Đồng thời điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025
VI	Huyện Yên Phong			121,301	60,000.000	20,000.000	40,000.000	-	-	-	
18	Dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án giao thông quan trọng trên địa bàn huyện	Ban QLDA các dự án xây dựng huyện Yên Phong	Chưa phê duyệt dự án	121,301	60,000.000	20,000.000	40,000.000				





PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CHI CẤP HUYỆN, XÃ ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên DA	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt CTDT		Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Số vốn đã bố trí		Giảm hạn mức trung hạn 2021-2025	Ghi chú
			Số, ngày, tháng năm	TMĐT	Số, ngày, tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó: KHV năm 2025		
	TỔNG CỘNG			1,923,202		491,200	1,110,000	780,766	780,000	1,109,234	
I	Huyện Yên Phong					248,200	610,000	460,766	460,000	609,234	
1	Đường trục trung tâm thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (đoạn từ trụ sở cơ quan quản lý thị trường đến đường 19/8)	2022-2024	6951/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	102,407			27,000	-		27,000	Chưa phê duyệt dự án
2	ĐT XD 02 tuyến nhánh đường trục trung tâm thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	2022-2024 đến 2027	54/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	155,200			3,000	-		3,000	Chưa phê duyệt dự án
3	ĐT XD công trình quảng trường trung tâm huyện Yên Phong	2025-2028	52/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	175,867			15,000	-		15,000	Chưa phê duyệt dự án
4	ĐT XD cải tạo, nâng cấp đường DH3, xã Đông Phong (đoạn từ cổng Đông Miên đến ngã ba Trường Nghệ)	Không quá 3 năm trong giai đoạn 2021-2025	92/NQ-HĐND 19 ngày 18/12/2020	43,448			20,000	-		20,000	Chưa phê duyệt dự án
5	ĐT XD Hệ thống thu gom và xử lý nước thải huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh		25/NQ-HĐND 20 ngày 26/11/2021 của HĐND huyện Yên Phong; 53/NQ-HĐND ngày 13/01/2025	505,652			85,000	766.2		84,233.8	
6	Hạ tầng thiết yếu trung tâm văn hóa thể thao huyện Yên Phong (gd2)					248,200	60,000	60,000.0	60,000.0	60,000.0	Đã phê duyệt dự án nhưng chưa có khối lượng xây lắp
7	Hỗ trợ mục tiêu nâng chuẩn xã lên phường						400,000	400,000	400,000	400,000	Chưa phê duyệt dự án
II	Huyện Tiên Du					0	310,000	240,000	240,000	310,000	
8	Trung tâm văn hóa, hội nghị và thư viện Tiên Du	2023-2025	46/NQ-HĐND ngày 20/12/2022	126,730			70,000	-		70,000	Chưa phê duyệt dự án
9	Hỗ trợ mục tiêu nâng chuẩn xã lên phường						240,000	240,000	240,000	240,000	Chưa phê duyệt dự án
III	Thành phố Từ Sơn					0	150,000	40,000	40,000	150,000	
10	Hỗ trợ mục tiêu nâng chuẩn xã lên phường (nhà văn hóa 8 phường)						40,000	40,000	40,000	40,000	Chưa phê duyệt dự án
11	Đường nội thị kết nối phường Trang Hạ và phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn	2022-2025	22/NQ-HĐND ngày 22/9/2021	107,530			50,000	-		50,000	Chưa phê duyệt dự án
12	Mở rộng tuyến đường từ TL 295B đi qua UBND phường Tương Giang đến cầu Hồi Quan phường Tương Giang thị xã Từ Sơn	2022-2025	19/NQ-HĐND ngày 22/9/2021	421,377			20,000			20,000	Chưa phê duyệt dự án
13	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng tuyến đường giao thông liên phường Tam Sơn - Tương Giang, thị xã Từ Sơn	2022-2025	23/NQ-HĐND ngày 22/9/2021	223,329			30,000			30,000	Chưa phê duyệt dự án
14	Trung tâm văn hóa thể thao tại phường Phù Chân, thành phố Từ Sơn	2024-2026	45/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	61,662			10,000			10,000	Chưa phê duyệt dự án
V	Huyện Lương Tài					243,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
15	Đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Lương Tài (hạ tầng thiết yếu - giai đoạn 2)						1873/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	243,000	40,000	40,000	Đã phê duyệt dự án, chưa có khối lượng

PHỤ LỤC 03b: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG, BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CÁC DỰ ÁN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ HUYỆN, XÃ
(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt CTĐT		Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch vốn đã phân bổ năm 2025	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số, ngày tháng	TMBT		Số, ngày tháng	TMBT		Nghị quyết 86/NQ-HĐND; 124/NQ-HĐND; 134/NQ-HĐND; 154/NQ-HĐND; 223/NQ-HĐND; 314/NQ-HĐND; 327/NQ-HĐND; 345/NQ-HĐND; 388/NQ-HĐND	Điều chỉnh tăng/bổ sung mới trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	
TỔNG CỘNG				959,878			875,628	123,918				
A	ĐIỀU CHỈNH HẠN TĂNG HẠN MỨC VỐN TRUNG HẠN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ			877,958			-	875,628	123,918	202,000	615,000	817,000
I	Dự án tái định cư, dự án xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường Vành đai 4 và dự án giao thông quan trọng			186,000			-	183,670	23,918	102,000	30,000	132,000
1	Hạ tầng kỹ thuật để tái định cư phục vụ dự án, công trình trọng điểm và phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tại xã Mão Điền, thị xã Thuận Thành (Vị trí 1)	UBND huyện Thuận Thành (Ban QLDA)	62/NQ-HĐND20 ngày 17/07/2023; 64/NQ-HĐND20 ngày 25/9/2023 của HĐND thị xã Thuận Thành	186,000	2023-2026	725/QĐ-UBND ngày 24/06/2024	183,670	23,918	102,000	30,000	132,000	
II	Dự án theo kết luận chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy			691,958			691,958	100,000		100,000	510,000	610,000
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ công viên Văn Miếu	UBND TP Bắc Ninh (Ban QLDA)	130/NQ-HĐND ngày 19/9/2024 của HĐND thành phố Bắc Ninh	691,958		2046/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	691,958	100,000	100,000	510,000	610,000	
B	BỔ SUNG DỰ ÁN			81,920			-	-	-	-	75,000	75,000
1	Dự án Di dân tái định cư vùng sạt lở và tạo cảnh quan môi trường khu Vạn Phúc, phường Vạn An, thành phố Bắc Ninh	UBND thành phố Bắc Ninh	226/QĐ-UBND ngày 06/02/2025 của UBND thành phố Bắc Ninh	81,920	2025-2024					75,000	75,000	

Đơn vị: Triệu đồng



PHỤ LỤC 03a: TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỎ SUNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN, XÃ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	ĐIỀU CHỈNH GIẢM, LOẠI BỎ DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CHI		BỎ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025				Ghi chú	
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Dự án theo kết luận chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh			
			Điều chỉnh giảm hạn mức (Chi tiết tại Phụ lục 01)	Loại bỏ dự án, nhiệm vụ chi (Chi tiết tại Phụ lục 02)		Hỗ trợ mục tiêu ưu tiên thanh toán các dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán và có khối lượng hoàn thành theo Thông báo số 40/TB-UBND ngày 18/3/2025	Điều chỉnh tăng hạn mức (Chi tiết tại Phụ lục 03b)		Bỏ sung dự án sử dụng vốn hỗ trợ mục tiêu (Chi tiết tại Phụ lục 03b)
TỔNG CỘNG		1,526,846	417,613	1,109,234	1,788,440	1,173,440	540,000	75,000	
1	Thành phố Bắc Ninh	83,000	83,000		670,130	85,130	510,000	75,000	
2	Thành phố Từ Sơn	150,690	690	150,000	293,351	293,351			
3	Huyện Tiên Du	441,351	131,351	310,000	58,010	58,010			
4	Huyện Yên Phong	629,234	20,000	609,234	229,561	229,561			
5	Thị xã Quế Võ	27,000	27,000		124,187	124,187			
6	Thị xã Thuận Thành	8,600	8,600		204,142	174,142	30,000		
7	Huyện Gia Bình	146,972	146,972		175,069	175,069			
8	Huyện Lương Tài	40,000		40,000	33,990	33,990			